

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2013

THÔNG TƯ

Quy định về thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH 13 ngày 20/11/2012;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật dự trữ quốc gia;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về thực hiện thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia giữa các bộ, ngành được Chính phủ phân công quản lý hàng dự trữ quốc gia với các tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thuê bảo quản là việc các bộ, ngành được phân công quản lý hàng dự trữ quốc gia thuê các tổ chức, doanh nghiệp thực hiện bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

2. Thời gian thuê bảo quản là thời gian được tính từ khi nhập hàng dự trữ quốc gia vào kho đến khi xuất hàng đó ra khỏi kho.

3. Thời gian tính Hợp đồng thuê bảo quản là thời gian từ thời điểm Hợp đồng thuê bảo quản có hiệu lực đến khi thanh lý Hợp đồng.

4. Nhập, xuất luân phiên đổi hàng là việc xuất bán các mặt hàng dự trữ quốc gia có thời hạn bảo quản hoặc hàng giảm chất lượng, hàng không phù hợp với tiên bộ kỹ thuật cần phải thay đổi danh mục mặt hàng để nhập hàng mới trên cơ sở đảm bảo số lượng và chất lượng hàng dự trữ quốc gia.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp để thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia

1. Tiêu chí lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp để thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia:

Tổ chức, doanh nghiệp được lựa chọn thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia ngoài việc đáp ứng đủ các điều kiện đã được quy định tại Điều 53 Luật Dự trữ quốc gia còn phải đáp ứng được các tiêu chí sau đây:

a) Có địa điểm kho chứa hàng phù hợp với quy hoạch kho chứa hàng dự trữ quốc gia theo các vùng, khu vực chiến lược; đồng thời phải thuận tiện cho công tác bảo quản, nhập, xuất, xuất cấp khi có tình huống xảy ra;

b) Có đủ năng lực, điều kiện để thực hiện công tác xuất luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia theo quyết định của Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia;

c) Có đủ phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp, cần thiết phục vụ cho công tác nhập, xuất, bảo quản, an ninh, phòng chống thiên tai, hoả hoạn và mọi sự xâm hại khác; phù hợp với tính chất lý, hoá của từng loại hàng; phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng, miền và yêu cầu khác của công tác bảo quản.

2. Hình thức và trình tự lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia

a) Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thi hành để lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia;

b) Căn cứ hình thức lựa chọn nhà thầu được áp dụng, Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia tiến hành các trình tự thực hiện tương ứng với hình thức đã lựa chọn theo quy định của Luật đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thi hành để tổ chức lựa chọn nhà thầu thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia;

c) Số lượng tổ chức, doanh nghiệp nhận thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia do Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định trên cơ sở đảm bảo thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao.

Điều 5. Hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia

1. Hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia được lập thành văn bản và có các nội dung chính sau đây:

- a) Căn cứ pháp lý;
- b) Chủ thể của Hợp đồng;
- c) Danh mục, chủng loại mặt hàng; số lượng; giá trị hàng dự trữ quốc gia thuê bảo quản;
- d) Tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa; địa điểm để hàng; thời gian bảo quản, thời gian xuất luân phiên đổi hàng và hao hụt trong bảo quản (theo định mức);
- đ) Các điều kiện bảo đảm về kho chứa, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác quản lý bảo quản;
- e) Chi phí thuê bảo quản; hồ sơ và phương thức thanh toán;
- g) Trách nhiệm, quyền hạn, nghĩa vụ của mỗi bên trong việc thực hiện hợp đồng bảo quản;
- h) Quy định về kiểm tra, kiểm soát;
- i) Giải quyết tranh chấp trong quá trình thực hiện hợp đồng và một số quy định khác do hai bên thỏa thuận.

2. Căn cứ để ký Hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia

- a) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giao chỉ tiêu kế hoạch dự trữ quốc gia trong năm kế hoạch; số lượng hàng dự trữ quốc gia tồn kho đầu năm;
- b) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước cho bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia;
- c) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hàng dự trữ quốc gia (nếu có). Định mức kinh tế - kỹ thuật về nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia (nếu có) hoặc tổng dự toán phí nhập, xuất, bảo quản được phê duyệt;
- d) Quyết định của Thủ trưởng bộ, ngành về giao kế hoạch nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia cho đơn vị;
- đ) Quyết định phê duyệt kết quả trúng thầu thuê bảo quản của Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia;

3. Hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia được ký kết giữa Thủ trưởng (hoặc người đại diện hợp pháp) của bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia (gọi tắt là bên A) với người đại diện hợp pháp của tổ chức, doanh nghiệp được lựa chọn thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia theo quy định tại khoản 2, Điều 4 của Thông tư này (gọi tắt là bên B). Thời hạn của Hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia do Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định cho phù hợp với thời gian bảo quản của từng mặt hàng. Hàng năm (trước ngày 25/02), hai bên tiến hành rà soát Hợp đồng, trường hợp có phát sinh làm thay đổi nội dung Hợp đồng (tăng, giảm lượng, thay đổi địa điểm bảo

quản, Quy chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật hàng dự trữ quốc gia...), hai bên tiến hành ký phụ lục bổ sung của Hợp đồng hoặc chấm dứt hợp đồng, tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia được gửi Bộ Tài chính (Tổng cục Dự trữ Nhà nước) để theo dõi, kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện.

4. Hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia được lập theo mẫu kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Kinh phí thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia

1. Kinh phí chi cho công tác thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia từ nguồn dự toán kinh phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia (chi sự nghiệp kinh tế) được giao hàng năm của các bộ, ngành.

2. Kinh phí chi cho công tác thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia phải được quản lý chặt chẽ theo dự toán, theo định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc theo chế độ khoán; sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng, có hiệu quả và phải được hạch toán kế toán theo đúng quy định của chế độ kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc chi, nội dung chi, mức chi, cấp kinh phí, hồ sơ cấp kinh phí thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia và khoán chi phí thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn về kế hoạch dự trữ quốc gia và ngân sách nhà nước chi cho dự trữ quốc gia.

Điều 7. Trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp nhận thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia

1. Trực tiếp bảo quản hàng dự trữ quốc gia; hàng dự trữ quốc gia phải được cất giữ riêng, đúng địa điểm quy định; bảo đảm an toàn, đầy đủ về số lượng; đảm bảo chất lượng; sắp xếp, bảo quản theo đúng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và Định mức kinh tế - kỹ thuật hàng dự trữ quốc gia. Thực hiện luân chuyển, hoán đổi, nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia theo quyết định của cấp có thẩm quyền, đảm bảo đúng chủng loại, số lượng, giá trị, chất lượng theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện kế hoạch nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia kịp thời theo đúng quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Có biện pháp bảo vệ chặt chẽ, an toàn, giữ gìn bí mật hàng dự trữ quốc gia; thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Lập đầy đủ hồ sơ, chứng từ, sổ sách để hạch toán, theo dõi số lượng, chất lượng, giá trị và diễn biến trong quá trình nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, gồm: sổ kế toán, thẻ kho; sổ kho; sổ theo dõi tồn, bể; phiếu kiểm nghiệm chất lượng, nhật ký bảo quản.

5. Trong quá trình bảo quản hàng dự trữ quốc gia nếu để hàng bị hư hỏng, giảm chất lượng, hao hụt quá định mức do nguyên nhân chủ quan hoặc sử dụng hàng dự trữ quốc gia sai mục đích, phải bồi thường và bị xử lý theo quy định của